

Bản án số: 11/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 28/8/2020
V/v tranh chấp về cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Nguyễn Tất Dũng
2, Bà Dương Thị Thu Hằng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa; Ông Ngô Xuân Thành - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 138/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp về cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm CP, xã ML, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm TC (xóm SC cũ), xã ML, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Trước đây chị và anh Lê Văn B là vợ chồng và có 01 con chung tên là Lê Hương G, sinh ngày 18/9/2012. Đến năm 2015, chị và anh B đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 131/2015/QĐST - HNGĐ ngày 28/09/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Tại Quyết định này, hai bên thỏa thuận anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Hương G. Đến năm 2016, chị và anh B đã thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con chung từ anh B sang chị và được ghi nhận tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

số 41/2016/QĐST - HNGĐ ngày 22/03/2016. Theo đó chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lê Hương G. Thời điểm đó do con chung còn nhỏ, điều kiện kinh tế của chị vẫn đủ khả năng nuôi dưỡng nên chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Từ đó cho đến nay chị vẫn cố gắng đảm bảo về mọi mặt cho con. Nhưng hiện nay con chung đã được 08 tuổi, mọi chi phí sinh hoạt, học tập của con đều tăng, điều kiện kinh tế của một mình chị không đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Chị đã liên hệ anh B để yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng anh B không đồng ý. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000đ/tháng.

Bị đơn anh Lê Văn B trình bày:

Về mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T, việc ly hôn, thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đúng như chị T trình bày. Đối với yêu cầu của chị T trong vụ án này về việc buộc anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Hương G với số tiền 1.500.000đ/tháng, anh không đồng ý. Lý do vì năm 2013 chị T bỏ đi để lại con chung chưa đầy 2 tuổi cho anh nuôi, đến năm 2015 khi con chung được hơn ba tuổi thì vợ chồng anh ly hôn, anh là người trực tiếp nuôi con chung. Năm 2016 chị T khẳng định với anh đủ điều kiện nuôi con và không yêu cầu anh cấp dưỡng nên anh đồng ý để con chung cho chị T trực tiếp nuôi. Đến nay, chị T lại yêu cầu anh phải cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), anh không đồng ý, anh cho rằng việc yêu cầu cấp dưỡng này chứng tỏ chị T không có đủ điều kiện nuôi con nên anh sẽ đón cháu G về nuôi và anh yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con chung sang anh, trường hợp anh được nuôi con, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng, anh sẽ có trách nhiệm với con.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của B luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 B luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều: 21, 28, 35, 147 B luật tố tụng dân sự; các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị T, buộc anh B cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Hương G với số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng.

+ Án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án Hôn nhân gia đình về việc tranh chấp cấp dưỡng nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 28 B luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xã ML, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 B luật Tố tụng dân sự.

Về quyền khởi kiện, chị Trần Thị T là mẹ đẻ của cháu Lê Hương G, theo quy định tại Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chị T có quyền yêu cầu anh B là bố đẻ của cháu G thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

[2] Về nội dung:

Chị Trần Thị T và anh Lê Văn B trước đây là vợ chồng và có 01 con chung là Lê Hương G, sinh ngày 18/9/2012. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 131/2015/QĐST - HNGĐ ngày 28/09/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ, chị T và anh B thỏa thuận anh B là người trực tiếp nuôi con chung. Năm 2016, hai bên đã thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và được ghi nhận tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2016/QĐST - HNGĐ ngày 22/03/2016. Theo đó, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lê Hương G và không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Nay chị T xác định con chung đã lớn, mọi chi phí sinh hoạt, học tập của con đều tăng, điều kiện kinh tế của một mình chị không đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Mặt khác, từ khi con ở với chị, anh B không quan tâm gì đến con. Do vậy, chị yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000đ/tháng để cùng với chị đảm bảo cuộc sống đầy đủ cho con và cũng là để anh thấy được trách nhiệm của người bố đã sinh ra con. Phía anh B không đồng ý cấp dưỡng nuôi con và có quan điểm nếu chị T không đủ điều kiện nuôi con anh sẽ đón con về nuôi và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình, “nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con...”. Theo Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, “ cha, mẹ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chưa thành niên...”. Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đối chiếu với những quy định trên đây thấy rằng, anh B là người không trực tiếp nuôi dưỡng con Lê Hương G sau khi ly hôn nên anh có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con chung theo quy định, không phụ thuộc vào việc anh có đồng ý hay không.

Về mức cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh B cấp dưỡng mức 1.500.000đ/tháng. Tại phiên tòa, anh B xác định anh có công việc ổn định, mức thu nhập bình quân hiện nay là 8.000.000đ/tháng. Căn cứ điều kiện thu nhập thực tế của anh B, căn cứ mức chi phí sinh hoạt bình quân hiện nay trên địa bàn huyện Đ, xét nhu cầu sinh hoạt, học tập của cháu G ở lứa tuổi học sinh tiểu học, Hội đồng xét xử thấy mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng theo yêu cầu của chị T là phù hợp với thực tế mặt bằng chung hiện nay tại địa phương nên cần được chấp nhận. Việc anh B không đồng ý cấp dưỡng với lý do cho rằng chị T yêu cầu cấp dưỡng đồng nghĩa với việc chị T không đủ điều kiện nuôi con là không phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, yêu cầu của anh B về việc chuyển quyền nuôi con sang cho anh là quan hệ pháp luật về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu anh B thấy cần thiết thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Với những phân tích trên đây, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc anh B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Hương G với mức 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng. Phương thức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T được xác định theo tháng là phù hợp với quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình nuôi dưỡng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng hoặc mức cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết trên cơ sở vì lợi ích của con.

[3] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ sung quỹ Nhà nước.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều: 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T đối với anh Lê Văn B về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Hương G, sinh ngày 18/9/2012 với số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng cho tới khi cháu G thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi có sự thay đổi khác. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh B chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20% năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 B luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Lê Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu: HSVA, B phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị An